

TRẦN MINH ĐỨC

360

ĐỘNG TỪ

BẤT QUY TẮC

& Cách Dùng Các Thì
Trong Tiếng Anh

NEW
EDITIO

- ★ BẢNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TIẾNG ANH ĐẦY ĐỦ NHẤT.
- ★ CÓ PHIÊN ÂM VÀ VÍ DỤ MINH HỌA CHO MỖI NGHĨA CỦA ĐỘNG TỪ.
- ★ HƯỚNG DẪN CHÍNH XÁC, RÕ RÀNG CÁCH SỬ DỤNG CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH.

TRẦN MINH ĐỨC

360

ĐỘNG TỪ

BẮT QUY TẮC

*& Cách Dùng Các Thì
Trong Tiếng Anh*

★ BẢNG ĐỘNG TỪ BẮT QUY TẮC TIẾNG ANH
ĐẦY ĐỦ NHẤT

★ CÓ PHIÊN ÂM VÀ VÍ DỤ MINH HỌA CHO MỖI
NGHĨA CỦA ĐỘNG TỪ

★ HƯỚNG DẪN CHÍNH XÁC, RÕ RÀNG CÁCH
SỬ DỤNG CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH



NXB. THANH NIÊN

PHẦN 1



IRREGULAR VERBS (ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC)

	Infinitive (Nguyên mẫu)	Past Tense (Quá khứ)	Past Participle (Quá khứ phân từ)	Meaning (nghĩa)
1	abide /ə'baɪd/	abode /ə'boʊd/	abode /ə'boʊd/	chịu đựng, tuân theo
2	admit /əd'mɪt/	admitted /əd'mɪtɪd/	admitted /əd'mɪtɪd/	thừa nhận
3	arise /ə'raɪz/	arose /ə'rəʊz/	arisen /ə'riz(ə)n/	nổi dậy, nổi lên
4	awake /ə'weɪk/	awoke /ə'wəʊk/	awoken /ə'wəʊk(ə)n/	đánh thức, làm thức giấc
5	baby /'beɪbi/	babied /'beɪbɪd/	babied /'beɪbɪd/	nuông chiều
6	backbite /'bækbaɪt/	backbit /'bækbɪt/	backbitten /'bækbɪt/	nói xấu sau lưng
7	backslide /'bækslaɪd/	backslid /'bækslɪd/	backslid /'bækslɪd/	tái phạm
8	ban /bæn/	banned /bænd/	banned /bænd/	cấm
9	be /bi:/	was, were /wəz, wɜ:(r)/	been /bi:n/	thì, là, được, bị, ở
10	bear /beə(r)/	bore /bɔ:/	born, borne /bɔ:n/	mang, chịu đựng
11	beat /bi:t/	beat /bi:t/	beaten /bi:t(ə)n/	đánh, đập
12	beautify /'bjʊ:tɪfaɪ/	beautified /'bjʊ:tɪfaɪd/	beautified /'bjʊ:tɪfaɪd/	làm đẹp, làm dáng
13	become /bi'kʌm/	became /bi'keɪm/	become /bi'kʌm/	trở nên, trở thành

14	befall /bi'fɔ:l/	befell /bi'fe:l/	befallen /bi'fɔ:l(ə)n/	<i>xảy đến</i>
15	beget /bi'get/	begot /bi'gɔ:t/	begotten /bi'gɔ:t(ə)n/	<i>gây ra</i>
16	begin /bi'gin/	began /bi'gæn/	begun /bi'gʌn/	<i>bắt đầu</i>
17	behold /bi'həʊld/	beheld /bi'held/	behold /bi'həʊld/	<i>ngắm</i>
18	bend /bend/	bent /bent/	bent /bent/	<i>bẻ cong, uốn cong</i>
19	bereave /bi'ri:v/	bereft /bi'reft/	bereft /bi'reft/	<i>cướp đi, tước đoạt</i>
20	beseech /bi'si:tʃ/	besought /bi'sɔ:t/	besought /bi'sɔ:t/	<i>van xin, khẩn cầu</i>
21	beset /bi'set/	beset /bi'set/	beset /bi'set/	<i>bao vây, bám riết</i>
22	bespeak /bi'spi:k/	bespoke /bi'spəʊk/	bespoken /bi'spəʊk(ə)n/	<i>chứng tỏ, nói lên</i>
23	bestrew /bi'stru:/	bestrewed /bi'stru:d/	bestrewed, bestrewn /bi'stru:d/	<i>rắc, rải, vãi</i>
24	bestride /bi'straid/	bestrode /bi'strəʊd/	bestriden /bi'strid(ə)n/	<i>đứng hay ngồi chàng hăng</i>
25	bet /bet/	bet /bet/	bet /bet/	<i>đánh cá, đánh cuộc</i>
26	betake /bi'teik/	betook /bi'tu:k/	betaken /bi'teik(ə)n/	<i>đi, rời đi</i>
27	bethink /bi'θɪŋk/	bethought /bi'θɔ:t/	bethought /bi'θɔ:t/	<i>nghĩ lại, nhớ ra</i>
28	bid /bid/	bade /bæd/	bidden /bɪd(ə)n/	<i>bảo, ra lệnh</i>
29	bid /bid/	bid /bid/	bid /bid/	<i>trả giá, bỏ thâu</i>
30	bide /baɪd/	bode /bəʊd/	bided /'baɪdɪd/	<i>chờ thời cơ</i>
31	bind /baɪnd/	bound /baʊnd/	bound /baʊnd/	<i>buộc, trói</i>

32	bite /baɪt/	bit /bɪt/	bitten /ˈbɪt(ə)n/	<i>cắn, ngoạm</i>
33	bleed /bli:d/	bled /bled/	bled /bled/	<i>chảy máu</i>
34	blend /blend/	blent /blent/	blent /blent/	<i>trộn lẫn, pha trộn</i>
35	bless /bles/	blessed /blest/	blessed /blest/	<i>ban phúc lành</i>
36	blow /bləʊ/	blew /blu:/	blown /bləʊn/	<i>thổi</i>
37	break /breɪk/	broke /brəʊk/	broken /ˈbrəʊk(ə)n/	<i>đập bể; làm vỡ</i>
38	breed /bri:d/	bred /bred/	bred /bred/	<i>sinh sản; nuôi, gây giống</i>
39	bring /brɪŋ/	brought /brɔ:t/	brought /brɔ:t/	<i>mang đến, đem lại</i>
40	broadcast /ˈbrɔ:dkɑ:st/	broadcast /ˈbrɔ:dkɑ:st/	broadcast /ˈbrɔ:dkɑ:st/	<i>phát thanh truyền hình</i>
41	browbeat /ˈbraʊbi:t/	browbeat /ˈbraʊbi:t/	browbeaten /braʊˈbɪt(ə)n/	<i>dọa nạt, nạt nộ</i>
42	build /bɪld/	built /bɪlt/	built /bɪlt/	<i>xây dựng, xây cất</i>
43	burn /bɜ:n/	burnt, burned /bɜ:nt/	burnt, burned /bɜ:nt/	<i>đốt cháy, thiêu</i>
44	burst /bɜ:st/	burst /bɜ:st/	burst /bɜ:st/	<i>nổ, nổ tung</i>
45	bust /bɑ:st/	bust, busted /bɑ:st/	bust, busted /bɑ:stæˈbɑ:stɪd/	<i>làm vỡ, nghiền nát</i>
46	buy /baɪ/	bought /bɔ:t/	bought /bɔ:t/	<i>mua</i>
47	cast /kɑ:st/	cast /kɑ:st/	cast /kɑ:st/	<i>liệng, ném, tung</i>
48	catch /kætʃ/	caught /kɔ:t/	caught /kɔ:t/	<i>bắt, chụp</i>

49	chide /tʃaɪd/	chid /tʃɪd/	chid, chidden /tʃɪd, 'tʃɪd(ə)n/	la rầy, trách mắng
50	choose /tʃuːz/	chose /tʃəʊz/	chosen /tʃəʊz(ə)n/	chọn, lựa
51	cleave /kli:v/	clove, cleft /kləʊv/	cloven, cleft /kləʊv(ə)n/	chẻ, bửa, tách ra
52	cling /klɪŋ/	clung /klaŋ/	clung /klaŋ/	bám víu, đeo bám
53	clothe /kləʊð/	clothed /klæd/	clothed /klæd/	mặc quần áo
54	come /kam/	came /keɪm/	come /kam/	đến, đi đến
55	cost /kɒst/	cost /kɒst/	cost /kɒst/	trị giá
56	countersink /ˈkaʊntəsɪŋk/	countersank /ˈkaʊntəsæŋk/	countersunk /ˈkaʊntəsʌŋk/	khoét loe miệng lỗ
57	creep /kri:p/	crept /krept/	crept /krept/	bò, trườn
58	crow /krəʊ/	crowed /krəʊd/	crowed /krəʊd/	gáy (gà gáy)
59	cut /kʌt/	cut /kʌt/	cut /kʌt/	cắt
60	dare /deə(r)/	durst, dared /dɜːst/	dared /deəd/	dám; thách
61	deal /di:l/	dealt /delt/	dealt /delt/	xử sự; chia bài
62	dig /dɪg/	dug /dʌg/	dug /dʌg/	đào, bới, xới
63	dive /daɪv/	dived, dove /daɪvd, dəʊv/	dived, dove /daɪvd, dəʊv/	lặn; phóng xuống, lao xuống
64	do /du:/	did /dɪd/	done /dʌn/	làm, hành động
65	draw /drɔ:/	drew /dru:/	drawn /drɔ:n/	vẽ; kéo, lôi kéo

66	dream /dri:m/	dreamt /dremt/	dreamt /dremt/	mơ thấy
67	drink /drɪŋk/	drank /dræŋk/	drunk /drʌŋk/	uống
68	drive /draɪv/	drove /drəʊv/	driven /ˈdrɪv(ə)n/	lái xe
69	dwell /dwel/	dwelt /dwelt/	dwelt /dwelt/	sống ở, ngụ ở
70	eat /i:t/	ate /eit/	eaten /ˈi:t(ə)n/	ăn
71	fall /fɔ:l/	fell /fel/	fallen /ˈfɔ:l(ə)n/	té; rơi, rụng
72	feed /fi:d/	fed /fed/	fed /fed/	cho ăn, nuôi ăn
73	feel /fi:l/	felt /felt/	felt /felt/	cảm thấy; sờ mó
74	fight /fait/	fought /fɔ:t/	fought /fɔ:t/	chiến đấu
75	find /faɪnd/	found /faʊnd/	found /faʊnd/	tìm thấy
76	flee /fli:/	fled /fled/	fled /fled/	trốn chạy, lẩn trốn
77	fling /flɪŋ/	flung /flʌŋ/	flung /flʌŋ/	quăng, liệng, ném
78	floodlight /ˈflʌdlaɪt/	floodlit /ˈflʌdli:t/	floodlit /ˈflʌdli:t/	chiếu sáng (bằng đèn pha)
79	flow /fləʊ/	flowed /fləʊd/	flowed /fləʊd/	chảy
80	fly /flaɪ/	flew /flu:/	flown /fləʊn/	bay
81	forbear /fɔ:'beə(r)/	forbore /fɔ:'bɔ:/	forborne /fɔ:'bɔ:n/	nhịn, chịu đựng
82	forbid /fɔ'bid/	forbade, forbade /fɔ'bæd/	forbidden /fɔ'bid(ə)n/	cấm, ngăn cấm, cấm đoán
83	forecast /ˈfɔ:kɑ:st/	forecast /ˈfɔ:kɑ:st/	forecast /ˈfɔ:kɑ:st/	tiên đoán, dự đoán

84	forego / 'fɔ:gəʊ /	forewent / fɔ:went /	foregone / 'fɔ:ɡɒn /	đi trước, ở phía trước
85	forgo / fɔ:'gəʊ /	forwent / fɔ:'went /	forgone / fɔ:'ɡɒn /	chứa, từ bỏ
86	foreknow / 'fɔ:nəʊ /	foreknew / 'fɔ:nju: /	foreknown / 'fɔ:nəʊn /	biết trước
87	forerun / 'fɔ:rʌn /	foreran / 'fɔ:rʌn /	forerun / 'fɔ:rʌn /	xảy ra trước, báo trước
88	foresee / fɔ:'si: /	foresaw / fɔ:'sɔ: /	foreseen / fɔ:'si:n /	thấy trước
89	foretell / fɔ:'tel /	foretold / fɔ:'təʊld /	foretold / fɔ:'təʊld /	đoán trước
90	forget / fə'get /	forgot / fə'ɡɒt /	forgotten / fə'ɡɒt(ə)n /	quên
91	forgive / fə'ɡiv /	forgave / fə'geiv /	forgiven / fə'ɡiv(ə)n /	tha thứ
92	forsake / fə'seik /	forsook / fə'sʊk /	forsaken / fə'seik(ə)n /	bỏ, từ bỏ
93	forswear / fɔ'sweə(r) /	forswore / fɔ:'swɔ:(r) /	forsworn / fɔ:'swɔ:n /	thề từ bỏ
94	freeze / fri:z /	froze / frəʊz /	frozen / frəʊz(ə)n /	đông lại, ướp lạnh, đóng băng
95	gainsay / gein'sei /	gainsaid / gein'sed /	gainsaid / gein'sed /	phủ nhận
96	get / get /	got / ɡɒt /	got, gotten / ɡɒt, ɡɒt(ə)n /	được, có được, lấy được
97	gild / gild /	gilt, gilded / gilt /	gilt, gilded / gilt /	mạ vàng
98	gird / ɡɜ:d /	girt, girded / ɡɜ:t /	girt, girded / ɡɜ:t /	bao bọc; đeo vào
99	give / giv /	gave / geiv /	given / 'ɡiv(ə)n /	cho
100	go / ɡəʊ /	went / went /	gone / ɡɒn /	đi
101	grave / greiv /	graved / greivd /	graven / 'greiv(ə)n /	khắc sâu, ghi tạc

102	grind /graɪnd/	ground /graʊnd/	ground /graʊnd/	<i>nghiền, xay</i>
103	grow /grəʊ/	grew /gru:/	grown /grəʊn/	<i>mọc, trồng</i>
104	hamstring /'hæmstrɪŋ/	hamstrung /'hæmstrʌŋ/	hamstrung /'hæmstrʌŋ/	<i>cắt gân; làm què quặt</i>
105	hang /hæŋ/	hung /hʌŋ/	hung /hʌŋ/	<i>treo, móc lên</i>
106	have /hæv/	had /hæd/	had /hæd/	<i>có</i>
107	hear /hiə(r)/	heard /hɜ:d/	heard /hɜ:d/	<i>nghe</i>
108	heave /hi:v/	hove, heaved /həʊv/	hove, heaved /həʊv/	<i>khuân lên, trục lên</i>
109	hew /hju:/	hewed /hju:d/	hewed, hewn /hju:n/	<i>chặt, đốn</i>
110	hide /haɪd/	hid /hɪd/	hidden /'hi:d(ə)n/	<i>trốn, ẩn nấp, che dấu</i>
111	hit /hɪt/	hit /hɪt/	hit /hɪt/	<i>đụng, đánh, đâm</i>
112	hold /həʊld/	held /held/	held /held/	<i>cầm, nắm giữ</i>
113	hurt /hɜ:t/	hurt /hɜ:t/	hurt /hɜ:t/	<i>làm đau, làm bị thương</i>
114	inlay /ɪn'lei/	inlaid /ɪn'leid/	inlaid /ɪn'leid/	<i>khảm, cẩn, dát</i>
115	input /ɪn'put/	input, inputted /ɪn'putɪd/	input, inputted /ɪn'putɪd/	<i>nhập dữ liệu (máy điện toán)</i>
116	inset /ɪn'set/	inset /ɪn'set/	inset /ɪn'set/	<i>ghép, lồng vào</i>
117	interweave /ɪntə'wi:v/	interwove /ɪntə'wəʊv/	interwoven /ɪntə'wəʊv(ə)n/	<i> đan kết, gắn bó với nhau</i>
118	keep /ki:p/	kept /kept/	kept /kept/	<i>giữ</i>

119	ken /ken/	kent, kenned /kent/	kenned /kend/	<i>biết, nhận ra</i>
120	kneel /ni:l/	knelt, kneeled /nelt/ (Mỹ)	knelt, kneeled /nelt/	<i>quỳ gối</i>
121	knit /nit/	knit, knitted /nit, nitid/	knit, knitted /nit, nitid/	<i> đan (len)</i>
122	know /nəʊ/	knew /nju:/	known /nəʊn/	<i>biết, quen biết</i>
123	lade /leid/	laded /'leidid/	laded, laden /'leid(ə)n/	<i>chất hàng hóa xuống (tàu), lên (xe)</i>
124	lay /lei/	laid /leid/	laid /leid/	<i>đặt, để</i>
125	lead /li:d/	led /led/	led /led/	<i>dẫn dắt, lãnh đạo</i>
126	lean /li:n/	leant, leaned /lent/	leant, leaned /lent/	<i>dựa, tựa, chống</i>
127	leap /li:p/	leapt, leaped /lept/	leapt, leaped /lept/	<i>nhảy qua</i>
128	learn /lɜ:n/	learnt, learned /lɜ:nt/	learnt, learned /lɜ:nt/	<i>học; học hỏi</i>
129	leave /li:v/	left /left/	left /left/	<i>ra đi, rời bỏ, để lại</i>
130	lend /lend/	lent /lent/	lent /lent/	<i>cho mượn</i>
131	let /let/	let /let/	let /let/	<i>cho phép</i>
132	lie /lai/	lay /lei/	lain /lein/	<i>nằm, tọa lạc</i>
133	light /lait/	lit, lighted /lit, laitid/	lit, lighted /lit, laitid/	<i>đốt, thắp sáng</i>

134	lose /lu:z/	lost /lost/	lost /lost/	<i>làm mất</i>
135	make /meik/	made /meid/ -	made /meid/	<i>chế tạo, sản xuất</i>
136	mean /mi:n/	meant /ment/	meant /ment/	<i>có nghĩa là</i>
137	meet /mi:t/	met /mei/	met /mei/	<i>gặp; gặp gỡ</i>
138	miscast /mis'ka:st/	miscast /mis'ka:st/	miscast /mis'ka:st/	<i>phân vai không hợp</i>
139	misdeal /mis'di:l/	misdealt /mis'delt/	misdealt /mis'delt/	<i>chia bài sai</i>
140	misgive /mis'giv/	misgave /mis'geiv/	misgiven /mis'giv(ə)n/	<i>ngghi ngờ, hoang mang</i>
141	mishear /mis'hia(r)/	misheard /mis'hə:d/	misheard /mis'hə:d/	<i>nghe lầm</i>
142	mishit /mis'hit/	mishit /mis'hit/	mishit /mis'hit/	<i>đánh hỏng (banh) để lạc mất</i>
143	mislay /mis'lei/	mislaid /mis'leid/	mislaid /mis'leid/	<i>dẫn đi lạc</i>
144	mislead /mis'li:d/	midled /mis'led/	misled /mis'led/	<i>đọc sai</i>
145	misread /mis'ri:d/	misread /mis'red/	misread /mis'red/	<i>viết sai chính tả;</i>
146	misspell /mis'spel/	misspelt, misspelled /mis'spelt/	misspelt, misspelled /mis'spelt/	<i>đánh vần sai</i>
147	misspend /mis'spend/	misspent /mis'spent/	misspent /mis'spent/	<i>tiêu xài phí</i>
148	mistake /mi'steik/	mistook /mi'stok/	mistaken /mi'steik(ə)n/	<i>phạm lỗi, nhầm lẫn</i>
149	misunderstand /misanda'stænd/	misunders-tood /misanda'stod/	misunders-tood /misanda'stod/	<i>hiểu lầm</i>
150	mow /məu/	mowed /məud/	mown, mowed /məun/	<i>cát (cỏ), gặt (lúa)</i>

151	outbid /aʊt'bid/	outbid /aʊt'bid/	outbid /aʊt'bid/	trả cao giá hơn
152	outdo /aʊt'du:/	outdid /aʊt'did/	outdone /aʊt'dʌn/	làm giỏi hơn
153	outfight /aʊt'fʌɪt/	outfought /aʊt'fɔ:t/	outfought /aʊt'fɔ:t/	đánh thắng
154	outfly /aʊt'fai/	outfew /aʊt'flu:/	outflown /aʊt'fləʊn/	bay vượt qua, cao hơn, xa hơn
155	outgo /aʊt'gəʊ/	outwent /aʊt'went/	outgone /aʊt'gʌn/	đi trước, vượt lên trước, vượt quá lớn
156	outgrow /aʊt'grəʊ/	outgrew /aʊt'gru:/	outgrown /aʊt'grəʊn/	nhanh hơn
157	output /aʊt'pʊt/	output, outputted /aʊt'pʊt/	output, outputted /aʊt'pʊtɪd/	cho ra (dữ liệu), cung cấp dữ liệu (máy tính)
158	outride /aʊt'raɪd/	outrode /aʊt'rəʊd/	outridden /aʊt'rid(ə)n/	phi (ngựa) mau hơn, (người) tới trước
159	outrun /aʊt'rʌn/	outran /aʊt'ræn/	outrun /aʊt'ræn/	chạy nhanh hơn, chạy vượt qua
160	outsell /aʊt'sel/	outsold /aʊt'səʊld/	outsold /aʊt'səʊld/	bán chạy hơn
161	outshine /aʊt'ʃaɪn/	outshone /aʊt'ʃɒn/	outshone /aʊt'ʃɒn/	sáng chói hơn, nổi bật hơn
162	outshoot /aʊt'ʃɔ:t/	outshot /aʊt'ʃɒt/	outshot /aʊt'ʃɒt/	bắn giỏi hơn; mọc (rễ), nảy (mầm)
163	outsit /aʊt'sɪt/	outsat /aʊt'sæt/	outsat /aʊt'sæt/	ở lại lâu hơn, ngồi lâu hơn
164	outspend /aʊt'spend/	outspent /aʊt'spent/	outspent /aʊt'spent/	tiêu xài nhiều hơn
165	outspread /aʊt'spred/	outspread /aʊt'spred/	outspread /aʊt'spred/	làm lan tràn, trải rộng ra
166	out-think /aʊt'θɪŋk/	out-thought /aʊt'θɔ:t/	out-thought /aʊt'θɔ:t/	suy nghĩ nhanh hơn, chính xác hơn
167	out-thrust /aʊt'θrʌst/	out-thrust /aʊt'θrʌst/	out-thrust /aʊt'θrʌst/	đẩy, xô ra ngoài

168	outwear /aʊt'weə(r)/	outwore /aʊt'wɔ:(r)/	outworn /aʊt'wɔ:n/	(mặc) bền hơn, lâu hơn
169	overbear /əʊvə'beə(r)/	overbore /əʊvə'bɔ:(r)/	overborne /əʊvə'bɔ:n/	khuất phục, chế ngự
170	overbid /əʊvə'bid/	overbid /əʊvə'bid/	overbid /əʊvə'bid/	trả cao hơn, bỏ thầu cao hơn
171	overbuy /əʊvə'baɪ/	overbought /əʊvə'bɔ:t/	overbought /əʊvə'bɔ:t/	mua quá nhiều
172	overbuild /əʊvə'bɪld/	overbuilt /əʊvə'bɪlt/	overbuilt /əʊvə'bɪlt/	xây nhà quá nhiều trên một chỗ
173	overcast /əʊvə'ka:st/	overcast /əʊvə'ka:st/	overcast /əʊvə'ka:st/	làm mờ tối; (may) vất số
174	overcome /əʊvə'kʌm/	overcame /əʊvə'keɪm/	overcome /əʊvə'kʌm/	vượt qua, khắc phục
175	overdo /əʊvə'du:/	overdid /əʊvə'dɪd/	overdone /əʊvə'dʌn/	làm quá trớn
176	overdraw /əʊvə'drɔ:/	overdrew /əʊvə'dru:/	overdrawn /əʊvə'drɔ:n/	rút lỗ tiền
177	overdrink /əʊvə'drɪŋk/	overdrank /əʊvə'dræŋk/	overdrunk /əʊvə'dræŋk/	uống quá nhiều
178	overeate /əʊvə'i:t/	overate /əʊvə'e:t/	overeaten /əʊvə'i:t(ə)n/	ăn quá mức
179	overfeed /əʊvə'fi:d/	overfed /əʊvə'fed/	overfed /əʊvə'fed/	cho ăn quá nhiều; đổ quá đầy
180	overfly /əʊvə'flaɪ/	overflew /əʊvə'flu:/	overflown /əʊvə'fləʊn/	bay vượt qua
181	overgrow /əʊvə'grəʊ/	overgrew /əʊvə'gru:/	overgrown /əʊvə'grəʊn/	(cây) mọc tràn lan; (trẻ con) mau lớn
182	overhang /əʊvə'hæŋ/	overhung /əʊvə'hæŋ/	overhung /əʊvə'hæŋ/	nhô ra ở trên, treo lơ lửng
183	overhear /əʊvə'hɪə(r)/	overheard /əʊvə'hɜ:d/	overheard /əʊvə'hɜ:d/	nghe trộm, nghe lén
184	overlay /əʊvə'lei/	overlaid /əʊvə'leid/	overlaid /əʊvə'leid/	phủ lên, tráng, thếp
185	overleap /əʊvə'li:p/	overleaped, overleapt /əʊvə'lept/	overleaped, overleapt /əʊvə'lept/	nhảy qua, vượt qua; đi quá xa, quá trớn

186	overlie /əʊvə'li:/	overlay /əʊvə'lei/	overlain /əʊvə'lein/	<i>che, phủ; làm ngợp hơi; ngọt thở</i>
187	overpay /əʊvə'peɪ/	overpaid /əʊvə'peɪd/	overpaid /əʊvə'peɪd/	<i>trả tiền cho ai quá cao</i>
188	override /əʊvə'raɪd/	overrode /əʊvə'raʊd/	overridden /əʊvə'rid(ə)n/	<i>gạt bỏ, không đếm xia tới</i>
189	overran /əʊvə'ræn/	overran /əʊvə'ræn/	overrun /əʊvə'ræn/	<i>vượt quá mức</i>
190	oversee /əʊvə'si:/	oversaw /əʊvə'sɔ:/	overseen /əʊvə'si:n/	<i>trông nom, giám sát</i>
191	oversell /əʊvə'sel/	oversold /əʊvə'səʊld/	oversold /əʊvə'səʊld/	<i>bán rất chạy</i>
192	overset /əʊvə'set/	overset /əʊvə'set/	overset /əʊvə'set/	<i>làm đảo lộn, lật đổ; làm đổ nhào</i>
193	overshoot /əʊvə'ʃu:t/	overshot /əʊvə'ʃɒ:t/	overshot /əʊvə'ʃɒ:t/	<i>đi lệch (con) đường đã định</i>
194	oversleep /əʊvə'sli:p/	overslept /əʊvə'slept/	overslept /əʊvə'slept/	<i>ngủ quên</i>
195	overspend /əʊvə'spend/	overspent /əʊvə'spent/	overspent /əʊvə'spent/	<i>tiêu xài quá mức</i>
196	overspread /əʊvə'sprɪd/	overspread /əʊvə'spred/	overspread /əʊvə'spred/	<i>phủ đầy, lan tràn khắp</i>
197	overtake /əʊvə'teɪk/	overtook /əʊvə'tʊk/	overtaken /əʊvə'teɪk(ə)n/	<i>đuổi bắt kịp, vượt qua</i>
198	overthrow /əʊvə'θrəʊ/	overthrew /əʊvə'θru:/	overthrown /əʊvə'θrəʊn/	<i>lật đổ</i>
199	overwind /əʊvə'waɪnd/	overwound /əʊvə'waʊnd/	overwound /əʊvə'waʊnd/	<i>lên dây (đồng hồ) quá chặt</i>
200	overwrite /əʊvə'raɪt/	overwrote /əʊvə'raɪt/	overwritten /əʊvə'ni(ə)n/	<i>viết dài quá, viết chồng lên</i>
201	partake /pɑ:'teɪk/	partook /pɑ:'tɒk/	partaken /pɑ:'teɪk(ə)n/	<i>ăn uống chung</i>
202	pay /peɪ/	paid /peɪd/	paid /peɪd/	<i>bữa trả tiền</i>

203	pep /pep/	pep /pep/	pep /pep/	<i>kích thích, làm sảng khoái, làm sống động, làm sôi động</i>
204	plead /pli:d/	pled, pleaded /pled/ (Mỹ)	pled, pleaded /pledæ pleid/	<i>nài xin</i>
205	preoccupy /pri'ɒkjʊpaɪ/	preoccupied /pri'ɒkjʊpaɪd/	preoccupied /pri'ɒkjʊpaɪd/	<i>làm bận tâm, ảnh hưởng</i>
206	prepay /pri:'pei/	prepaid /pri:'peɪd/	prepaid /pri:'peɪd/	<i>trả tiền trước</i>
207	pre-set /pri'set/	pre-set /pri'set/	pre-set /pri'set/	<i>điều chỉnh trước, cài sẵn</i>
208	prettify /priti'fai/	prettified /priti'faɪd/	prettified /priti'faɪd/	<i>làm đáng, tô điểm</i>
209	prophecy /'prɒfi'saɪ/	propheied /'prɒfi'saɪd/	propheied /'prɒfi'saɪd/	<i>tiên đoán</i>
210	prove /pru:v/	proved /pru:vd/	proven /'pru:v(ə)n/	<i>chứng minh</i>
211	pry /praɪ/	pried /praɪd/	pried /praɪd/	<i>dò hỏi (tò mò, xoi mói)</i>
212	pry (Mỹ) /praɪ/	pried /praɪd/	pried /praɪd/	<i>nạy; khai thác</i>
213	purify /'pjʊərɪfaɪ/	purified /'pjʊərɪfaɪd/	purified /'pjʊərɪfaɪd/	<i>lọc sạch, làm cho tinh khiết</i>
214	put /pʊt/	put /pʊt/	put /pʊt/	<i>đặt, để</i>
215	putrefy /'pjʊ:trɪfaɪ/	putrefied /'pjʊ:trɪfaɪd/	putrefied /'pjʊ:trɪfaɪd/	<i>làm thối rửa, trở nên thối rửa</i>
216	putty /'pʌti/	puttied /'pʌtaɪd/	puttied /'pʌtaɪd/	<i>trám (mát tít), gán (bằng bột)</i>
217	quit /kwɪt/	quit, quitted /kwɪt/	quit, quitted /kwɪt,kwɪtɪd/	<i>bỏ, từ bỏ, thôi làm</i>
218	read /ri:d/	read /red/	read /red/	<i>đọc</i>

219	ready /ˈredi/	readied /ˈredaid/	readied /ˈredaid/	sửa soạn, chuẩn bị
220	rebind /riːˈbaɪnd/	rebound /riːˈbaʊnd/	rebound /riːˈbaʊnd/	đóng mới lại (sách, vở)
221	rebuild /riːˈbɪld/	rebuilt /riːˈbɪlt/	rebuilt /riːˈbɪlt/	xây dựng lại, làm lại
222	recast /riːˈkɑːst/	recast /riːˈkɑːst/	recast /riːˈkɑːst/	đúc lại, viết lại, phân vai lại
223	rectify /ˈrektɪˌfaɪ/	rectified /ˈrektɪˌfaɪd/	rectified /ˈrektɪˌfaɪd/	sửa, điều chỉnh (cho đúng)
224	redo /riːˈdu/	redid /riːˈdɪd/	redone /riːˈdʌn/	làm lại, trang trí lại
225	refer /riˈfɜː/	referred /riˈfɜːd/	referred /riˈfɜːd/	tham khảo
226	regret /riˈgret/	regretted /riˈgretɪd/	regretted /riˈgretɪd/	cảm thấy tiếc, lấy làm tiếc
227	rehear /riːˈhiə(r)/	reheard /riːˈhɜːd/	reheard /riːˈhɜːd/	cứu xét lại
228	relay /riːˈlei/	relaid /riːˈleid/	relaid, relayed /riːˈleid/	chuyển tiếp, tiếp âm, chuyển sóng
229	re-lay /riːˈlei/	re-laid /riːˈleid/	re-laid /riːˈleid/	đặt lại, bố trí lại
230	rely /riˈlai/	relied /riˈlaid/	relied /riˈlaid/	dựa vào, tin cậy vào
231	remake /riːˈmeɪk/	remade /riːˈmeɪd/	remade /riːˈmeɪd/	làm lại, sản xuất lại
232	remarry /riːˈmæri/	remarried /riːˈmæriɪd/	remarried /riːˈmæriɪd/	tái giá, kết hôn trở lại (sau khi ly dị)
233	remedy /ˈreməˌdi/	remedied /ˈreməˌdaɪd/	remedied /ˈreməˌdaɪd/	sửa chữa (lỗi lầm, thiếu sót); cứu vãn
234	rend /rend/	rent /rent/	rent /rent/	làm rách, xé nát; lôi kéo, giằng ra khỏi
235	repay /riˈpei/	repaid /riˈpeɪd/	repaid /riˈpeɪd/	hoàn tiền lại

236	reply /ri'plai/	replied /ri'plaid/	replied /ri'plaid/	trả lời, đáp lại
237	rerun /'ri:ran/	reran /'ri:ræn/	rerun /'ri:ran/	cho chiếu lại (phim), cho chạy lại
238	resell /ri:'sel/	resold /ri:'səuld/	resold /ri:'səuld/	bán lại
239	reset /ri:'set/	reset /ri:'set/	reset /ri:'set/	chỉnh lại, sắp xếp lại
240	resit /ri:'sit/	resat /ri:'sæt/	resat /ri:'sæt/	thi lại, kiểm tra lại
241	retake /ri:'teik/	retook /ri:'tuk/	retaken /ri:'teik(ə)n/	chiếm lại
242	retell /ri:'tel/	retold /ri:'təuld/	retold /ri:'təuld/	kể lại, thuật lại
243	rethink /ri:'θɪŋk/	rethought /ri:'θɔ:t/	rethought /ri:'θɔ:t/	cân nhắc lại, suy tính lại
244	retread /ri:'tred/	retrod /ri:'trod/	retrodden /ri:'trod(ə)n/	đạp mới lại (vô xe)
245	retry /ri:'trai/	retried /ri:'traid/	retried /ri:'traid/	xử án lại
246	revivify /ri:'vivifai/	revivified /ri:'vivifaid/	revivified /ri:'vivifaid/	làm sống lại, tạo niềm phấn chấn mới
247	rewind /ri:'waind/	rewound /ri:'waund/	rewound /ri:'waund/	cuốn lại, trả ngược lại (phim, băng)
248	rewrite /ri:'raɪt/	rewrote /ri:'raɪt/	rewritten /ri:'rit(ə)n/	viết lại
249	ricochet /'rikəʃei/	ricocheted /'rikəʃeɪtɪd/	ricochetted /'rikəʃeɪtɪd/	chạm nảy, dội lại
250	rid /rid/	rid /rid/	rid /rid/	thoát khỏi, dứt bỏ được
251	ride /raid/	rode /rɒd/	ridden /rɪd(ə)n/	cưỡi ngựa, đi xe đạp, lướt (sóng)
252	ring /rɪŋ/	ringed /rɪŋ'ged/	ringed /rɪŋ'ged/	bao vây, bao quanh

253	ring /rɪŋ/	rang /ræŋ/	rung /rʌŋ/	<i>reo, rung chuông</i>
254	rise /raɪz/	rose /rəʊz/	risen /'rɪz(ə)n/	<i>mọc, lên cao</i>
255	rue /ru:/	rued /ru:d/	rued /ru:d/	<i>hối hận, hối tiếc</i>
256	run /rʌn/	ran /ræn/	run /rʌn/	<i>chạy</i>
257	saw /sɔ:/	sawed /sɔ:d/	sawn, sawed (Mỹ) /sɔ:n/	<i>cưa, xẻ</i>
258	say /seɪ/	said /sed/	said /sed/	<i>nói</i>
259	see /si:/	saw /sɔ:/	seen /si:n/	<i>thấy</i>
260	seek /si:k/	sought /sɔ:t/	sought /sɔ:t/	<i>tìm kiếm</i>
261	sell /sel/	sold /səʊld/	sold /səʊld/	<i>bán</i>
262	send /send/	sent /sent/	sent /sent/	<i>gửi đi</i>
263	set /set/	set /set/	set /set/	<i>đặt, để</i>
264	sew /səʊ/	sewed /səʊd/	sewn /səʊn/	<i>may</i>
265	shake /ʃeɪk/	shook /ʃɒk/	shaken /ʃeɪk(ə)n/	<i>rung, lắc; bắt tay</i>
266	shear /ʃɪə/	sheared /ʃɪəd/	shorn, sheared /ʃɔ:n/	<i>xén (lông cừu); cắt gọn</i>
267	shed /ʃed/	shed /ʃed/	shed /ʃed/	<i>roi, rụng</i>
268	shine /ʃaɪn/	shone /ʃɒn; ʃaʊn/	shone /ʃɒn/	<i>chiếu sáng</i>

269	shit /ʃɪ/	shat, shitted /ʃæt, sɪtɪd/	shat, shitted /ʃæt, sɪtɪd/	dại diện
270	shoe /ʃu:/	shod /ʃɒd/	shod /ʃɒd/	đóng móng ngựa
271	shoot /ʃu:t/	shot /ʃɒt/	shot /ʃɒt/	bắn
272	shop /ʃɒp/	shopped /ʃɒpt/	shopped /ʃɒpt/	mua hàng, mua sắm
273	show /ʃəʊ/	showed /ʃəʊd/	shown, showed /ʃəʊn/	cho xem, chỉ dẫn, trình diễn
274	shrink /frɪŋk/	shrank, shrunk /fræŋk/	shrunk /fræŋk/	co rút lại
275	shrive /fraɪ/	shrove /frəʊv/	shriven, shrived /frɪv(ə)n/	giải tội (cho ai)
276	shut /ʃʌt/	shut /ʃʌt/	shut /ʃʌt/	đóng lại
277	sing /sɪŋ/	sang /sæŋ/	sung /sʌŋ/	ca hát
278	sink /sɪŋk/	sank /sæŋk/	sunk /sʌŋk/	chìm đắm, đánh chìm
279	sit /sɪt/	sat /sæt/	sat /sæt/	ngồi
280	slay /slei/	slew /slu:/	slain /sleɪn/	sát hại, tàn sát
281	sleep /sli:p/	slept /slept/	slept /slept/	ngủ
282	slide /slaid/	slid /slɪd/	slid /slɪd/	trượt, lướt
283	sling /slɪŋ/	slung /slʌŋ/	slung /slʌŋ/	ném mạnh
284	slink /slɪŋk/	slunk /slʌŋk/	slunk /slʌŋk/	lén đi

285	slit /slit/	slit /slit/	slit /slit/	<i>cát; rọc</i>
286	smell /smel/	smelt, smelled /smelt/	smelt, smelled /smelt/	<i>ngửi thấy, có mùi</i>
287	smite /smaɪt/	smote /sməʊt/	smitten /smit(ə)n/	<i>đập mạnh; vỗ; trừng phạt</i>
288	sow /səʊ/	sowed /səʊd/	sown, sowed /səʊn/	<i>gieo, rải</i>
289	speak /spi:k/	spoke /spəʊk/	spoken /ˈspəʊk(ə)n/	<i>nói</i>
290	speed /spi:d/	sped, speeded /sped/	sped, speeded /sped, spedid/	<i>chạy vọt, tăng tốc độ</i>
291	spell /spel/	spelt, spelled /spelt/	spelt, spelled /spelt/	<i>đánh vần</i>
292	spend /spend/	spent /spent/	spent /spent/	<i>tiêu xài</i>
293	spill /spɪl/	spilt, spilled /spɪlt/	spilt, spilled /spɪlt/	<i>làm đổ, tràn ra ngoài</i>
294	spin /spin/	spun, span /span, spæn/	spun /span/	<i>quay (tơ), quay tròn</i>
295	spit /spɪt/	spat, spit /spæt/ (Mỹ)	spat, spit /spæt/ (Mỹ)	<i>khạc nhổ</i>
296	split /splɪt/	split /splɪt/	split /splɪt/	<i>chẻ, tách ra</i>
297	spoil /spɔɪl/	spoilt, spoiled /spɔɪlt/	spoilt, spoiled /spɔɪlt/	<i>làm hỏng</i>
298	spotlight /ˈspɒllaɪt/	spotlit, spotlighted /ˈspɒtlɪt/	spotlit, spotlighted /ˈspɒtlɪt/	<i>chiếu đèn vào</i>
299	spread /spred/	spread /spred/	spread /spred/	<i>làm truyền, trải rộng</i>

300	spring /sprɪŋ/	sprang /spræŋ/	sprung /sprʌŋ/	<i>nhảy, bật mạnh</i>
301	stand /stænd/	stood /stʊd/	stood /stʊd/	<i>đứng</i>
302	stave /steiv/	stove, staved /stəʊv/	stove, staved /stəʊv/	<i>đâm thủng, đập vỡ</i>
303	steal /sti:l/	stole /stəʊl/	stolen /ˈstəʊl(ə)n/	<i>đánh cắp</i>
304	stick /stɪk/	stuck /stʌk/	stuck /stʌk/	<i>xóc vào; ghim vào</i>
305	sting /stɪŋ/	stung /stʌŋ/	stung /stʌŋ/	<i>châm, chích, đốt</i>
306	stink /stɪŋk/	stunk, stank /stʌŋk, stæŋk/	stunk /stʌŋk/	<i>bốc mùi hôi</i>
307	strew /stru:/	strewn, strewed /stru:d/	strewn, strewed /stru:n/	<i>rắc, rải</i>
308	stride /straɪd/	strode /strɔ:d/	stridden /ˈstrɪd(ə)n/	<i>đi bước dài, bước dài</i>
309	strike /straɪk/	struck /strʌk/	struck /strʌk/	<i>sải đánh, đập</i>
310	string /strɪŋ/	strung /strʌŋ/	strung /strʌŋ/	<i>giăng thành dây</i>
311	strive /straɪv/	strove /strɔ:v/	striven /ˈstrɪv(ə)n/	<i>cố sức, phấn đấu</i>
312	sublet /sʌbˈlet/	sublet /sʌbˈlet/	sublet /sʌbˈlet/	<i>cho thuê lại, cho thuê chung</i>
313	swear /swɛə(r)/	swore /swɔ:/	sworn /swɔ:n/	<i>tuyên thệ, thề</i>
314	sweat /swet/	sweat /swet/	sweat /swet/	<i>nguyên; chùi rửa đồ bẩn</i>
315	sweep /swi:p/	swept /swept/	swept /swept/	<i>quét</i>

316	swell /swel/	swelled /sweld/	swollen, swelled /swoul(ə)n/	phồng, sưng
317	swim /swim/	swam /swæm/	swum /swam/	bơi, lội
318	swing /swig/	swung /swaŋ/	swung /swaŋ/	đong đưa
319	take /teik/	took /tok/	taken /'teik(ə)n/	cắm, lấy
320	teach /ti:tʃ/	taught /tɔ:t/	taught /tɔ:t/	dạy, giảng dạy
321	tear /teə(r)/	tore /tɔ:/	torn /tɔ:n/	xé, làm rách
322	tell /tel/	told /təʊld/	told /təʊld/	kể, bảo
323	think /θɪŋk/	thought /θɔ:t/	thought /θɔ:t/	suy nghĩ, nghĩ ràng, cho rằng
324	thrive /θraiv/	throve, thrived /θrəʊv/	thriven, thrived /θriv(ə)n/	phát đạt, phát triển
325	throw /θrəʊ/	threw /θru:/	thrown /θrəʊn/	ném, liệng, quăng
326	thrust /θrast/	thrust /θrast/	thrust /θrast/	thọc, ấn mạnh, giúi vào
327	tread /tred/	trod /trod/	trodden, trod /trod(ə)n/	giẫm, dạp
328	unbend /ʌn'bend/	unbend /ʌn'bend/	unbend /ʌn'bend/	làm cho bớt đạo mạo, trở nên thoải mái
329	unbind /ʌn'baɪnd/	unbound /ʌn'baʊnd/	unbound /ʌn'baʊnd/	gỡ, tháo, cởi ra
330	underbid /ʌndə'bid/	underbid /ʌndə'bid/	underbid /ʌndə'bid/	bỏ thầu thấp hơn
331	undercut /ʌndə'kat/	undercut /ʌndə'kat/	undercut /ʌndə'kat/	giảm giá

332	undergo /ʌndə'gəʊ/	underwent /ʌndə'went/	undergone /ʌndə'gɒn/	<i>kinh qua, trải qua</i>
333	underlie /ʌndə'laɪ/	underlay /ʌndə'lei/	underlain /ʌndə'leɪn/	<i>lót, trải bên dưới</i>
334	underpay /ʌndə'pei/	underpaid /ʌndə'peɪd/	underpaid /ʌndə'peɪd/	<i>trả lương thấp</i>
335	undersell /ʌndə'sel/	undersold /ʌndə'səʊld/	undersold /ʌndə'səʊld/	<i>bán rẻ hơn</i>
336	understand /ʌndə'stænd/	understood /ʌndə'stʊd/	understood /ʌndə'stʊd/	<i>hiểu</i>
337	undertake /ʌndə'teɪk/	undertook /ʌndə'tʊk/	undertaken /ʌndə'teɪk(ə)n/	<i>dảm nhận trách nhiệm, cam kết</i>
338	underwrite /ʌndə'raɪt/	underwrote /ʌndə'rəʊt/	underwritten /ʌndə'raɪt(ə)n/	<i>bảo hiểm (tàu, hàng); bao mua</i>
339	undo /ʌn'du:/	undid /ʌn'dɪd/	undone /ʌn'dʌn/	<i>tháo ra; xóa, hủy bỏ</i>
340	unfreeze /ʌn'fri:z/	unfroze /ʌn'frəʊz/	unfrozen /ʌn'frəʊz(ə)n/	<i>làm tan đông lạnh, làm chảy ra</i>
341	unsay /ʌn'sei/	unsaid /ʌn'sed/	unsaid /ʌn'sed/	<i>rút lại lời nói</i>
342	unwind /ʌn'waɪnd/	unwound /ʌn'waʊnd/	unwound /ʌn'waʊnd/	<i>tháo ra</i>
343	uphold /ʌp'həʊld/	upheld /ʌp'held/	upheld /ʌp'held/	<i>ủng hộ, hỗ trợ</i>
344	upset /ʌp'set/	upset /ʌp'set/	upset /ʌp'set/	<i>làm xáo trộn, làm đảo lộn</i>
345	wake /weɪk/	woke, waked /wəʊk/ (cố)	woken, waked /'wəʊk(ə)n/	<i>thức giấc, thức dậy</i>
346	waylay /wei'lei/	waylaid /wei'leid/	waylaid /wei'leid/	<i>mai phục</i>
347	wear /weə(r)/	wore /wɔ:/	worn /wɔ:n/	<i>mặc, đội, mang, đeo</i>
348	weave /wi:v/	wove, weaved /wəʊv/	woven, weaved /'wəʊv(ə)n/	<i>dệt; đan (rổ)</i>

349	wed /wed/	wed, weded /wed/	wed, weded /wed, wedid/	<i>kết hôn</i>
350	weep /wi:p/	wept /wept/	wept /wept/	<i>khóc</i>
351	wet /wet/	wet; wetted /wet/	wet; wetted /wetə wetid/	<i>làm ướt</i>
352	win /win/	won /wan/	won /wan/	<i>chiến thắng, ăn (bài, cờ ...)</i>
353	wind /waind/	wound /waund/	wound /waund/	<i>quấn, uốn khúc</i>
354	wiredraw /waɪə'drɔ:/	wiredrew /waɪə'dru:/	wiredrawn /waɪə'drɔ:n/	<i>kéo kim loại thành dây</i>
355	withdraw /wið'drɔ:/	withdrew /wið'dru:/	withdrawn /wið'drɔ:n/	<i>rút lui</i>
356	withhold /wið'həʊld/	withheld /wið'held/	withheld /wið'held/	<i>từ khước (không làm, không cho); rút lại quyết định</i>
357	withstand /wið'stænd/	withstood /wið'stɒd/	withstood /wið'stɒd/	<i>cầm cự, chịu đựng</i>
358	work /wɜ:k/	worked; /wɜ:kɪd/ wrought /rɔ:t/	worked; /wɜ:kɪd/ wrought /rɔ:t/	<i>làm việc; chạy (máy móc)</i>
359	wring /rɪŋ/	wrung /rʌŋ/	wrung /rʌŋ/	<i>vặn; siết chặt</i>
360	write /raɪt/	wrote /rəʊt/	written /'rɪt(ə)n/	<i>viết</i>



PHẦN II

๑๐๘

NHỮNG VÍ DỤ MINH HỌA CHO NGHĨA CỦA 360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

1. **To abide** : *chủ động : tuân theo*
 - I can't abide him : Tôi không thể chịu nổi hắn.
 - We must abide by the rules of the road : Chúng ta phải tuân theo luật lệ giao thông.
2. **To admit** : *thừa nhận*
 - I admit that I was rude, and I am sorry : Tôi thừa nhận là tôi vô lễ, và tôi rất lấy làm tiếc.
3. **To arise** : *nổi dậy, nổi lên*
 - A storm arose during the night : Một cơn bão đã nổi lên trong đêm.
4. **To awake** : *đánh thức, làm thức giấc*
 - He awoke the sleeping child : Anh ta đánh thức đứa bé đang ngủ.
5. **To baby** : *nuông chiều*
 - Don't baby him : Đừng nuông chiều nó.
6. **To backbite** : *nói xấu sau lưng*
 - I don't like his backbiting : Tôi không thích việc nó nói xấu sau lưng.
7. **To backslide** : *tái phạm*
 - He's a criminal who has backslid many times : Nó là tên tội phạm đã nhiều lần tái phạm.
8. **To ban** : *cấm*
 - The baker bans dogs in his shop : Người bán bánh cấm (đưa) chó vào tiệm ông ta.
9. **To be** : *thì, là, được, bị, ở*
 - Three and three are six : Ba với ba là sáu.
10. **To bear** : *mang, chịu đựng*

- A married woman usually bears her husband's surname : *Một người phụ nữ có gia đình thường mang họ của chồng.*
- 11. To beat :** *đánh, đập*
 - Who's beating the drum? *Ai đang đánh trống vậy?*
- 12. To beautify :** *làm đẹp, làm dáng*
 - She often beautified in front of the mirror : *Cô ta thường làm dáng trước gương.*
- 13. To become :** *trở nên, trở thành*
 - She became a doctor : *Cô ấy đã thành bác sĩ.*
- 14. To befall :** *xảy đến*
 - A great misfortune befell him : *Một bất hạnh lớn đã xảy đến với anh ấy.*
- 15. To beget :** *gây ra*
 - War begets misery and ruin : *Chiến tranh gây ra khổ đau và đổ nát.*
- 16. To begin :** *bắt đầu*
 - I began school when I was five : *Tôi bắt đầu đi học từ lúc lên năm.*
- 17. To behold :** *ngắm nhìn*
 - The baby was a wonder to behold : *Bé sơ sinh trông thật kháu khỉnh.*
- 18. To bend :** *bẻ cong, uốn cong*
 - It's hard to bend an iron bar : *Thật khó mà bẻ cong một thanh sắt.*
- 19. To bereave :** *cướp đi, tước đoạt*
 - An accident which bereaved him of his son : *Tai nạn đã cướp mất đứa con trai của ông ta.*
- 20. To beseech :** *van xin, khẩn cầu*
 - Spare him. I beseech you : *Hãy tha thứ cho nó. Tôi van xin ông đấy.*
- 21. To beset :** *bao vây, bám riết*
 - The voyage was beset with dangers : *Cuộc hành trình đầy nguy hiểm.*
- 22. To bespeak :** *chứng tỏ, nói lên*
 - His polite request bespoke the gentleman : *Lời yêu cầu lễ độ của ông ta chứng tỏ ông là một người lịch sự.*

- 23. To bestrew** : rắc, rải, vãi
 - Streets bestrewn with flowers : Đường phố vương vãi đầy hoa.
- 24. To bestride** : đứng hay ngồi chàng hăng
 - Bestride a horse : Ngồi chàng hăng trên ngựa.
- 25. To bet** : đánh cá, đánh cuộc
 - I bet you \$200 that John will win : Tôi đánh cuộc với anh 200 đôla là John sẽ thắng.
- 26. To betake** : đi, rời đi
 - To betake oneself to someone : Đi đến (nhà) người nào
- 27. To bethink** : nghĩ lại, nhớ ra
 - Bethink yourself ! Hãy nghĩ kỹ lại đi!
- 28. To bid** : bảo, ra lệnh
 - Do as you are bidden ! Hãy làm như người ta bảo anh !
- 29. To bid** : trả giá, bỏ thầu
 - She bid £500 for the painting : Cô ta trả giá bức tranh này 500 bảng Anh.
- 30. To bide** : chờ thời cơ
 - Bide one's time : Chờ thời cơ thuận tiện
- 31. To bind** : buộc, trói
 - He was bound to a chair and left : Anh ta bị trói vào ghế và bị bỏ đó.
- 32. To bite** : cắn, ngoạm
 - Stop biting your nails ! Đừng cắn móng tay nữa !
- 33. To bleed** : chảy máu
 - He was bleeding to death : Ông ta bị chảy máu cho đến chết.
- 34. To blend** : trộn lẫn, pha trộn
 - Oil does not blend with water : Dầu không trộn lẫn với nước được.
- 35. To bless** : ban phúc lành
 - The Pope blessed the crowd : Đức Giáo Hoàng ban phúc lành cho đám đông.
- 36. To blow** : thổi
 - He blew the dust off his book : Ông ta thổi bụi ở quyển sách.
- 37. To break** : đập bể, làm vỡ
 - She broke a glass dish : Cô ta làm vỡ cái đĩa thủy tinh.

- 38. To breed** : sinh sản; nuôi; gây giống
 - Birds breed in the spring : Chim sinh sản vào mùa xuân.
 - My uncle breeds horses : Chú tôi nuôi ngựa.
- 39. To bring** : mang đến, đem lại
 - She brought me a cup of coffee : Cô ta mang đến cho tôi một tách cà phê.
- 40. To broadcast** : phát thanh, truyền hình
 - The BBC broadcasts all over the world : Đài BBC phát thanh đi khắp thế giới.
- 41. To browbeat** : dọa nạt, nạt nộ
 - The judge browbeat the murderer : Quan toà nạt nộ kẻ sát nhân.
- 42. To build** : xây dựng, xây cất
 - My brother is building a brick house : Anh tôi đang xây một căn nhà gạch.
- 43. To burn** : đốt, cháy, thiêu
 - All his belongings were burnt in the fire : Tất cả của cải của ông ta đã bị thiêu hủy trong trận hỏa hoạn.
- 44. To burst** : nổ, nổ tung
 - The balloon burst : Quả bóng nổ.
- 45. To bust** : làm vỡ, nghiền nát
 - I dropped my camera on the pavement and bust it : Tôi làm rơi cái máy ảnh trên vỉa hè và nó vỡ tan.
- 46. To buy** : mua
 - Where did you buy that coat ? Bạn mua cái áo khoác đó ở đâu vậy ?
- 47. To cast** : liệng, ném, tung
 - The angler cast his line into the water : Người thợ câu ném dây câu xuống nước.
- 48. To catch** : bắt, chụp
 - I threw a ball to her and she caught it : Tôi đã ném trái banh cho cô ấy và cô ta đã chụp nó.
- 49. To chide** : la rầy, trách mắng
 - She chided him for his laziness : Bà ấy la rầy nó vì tật làm biếng.

50. To choose : chọn, lựa

– Choose one of these kittens : *Hãy chọn lấy một trong những con mèo con này.*

51. To cleave : chẻ, bửa, tách ra .

– This wood cleaves easily : *Củi này dễ chẻ.*

52. To cling : bám vào, đeo bám

– Survivors clinging to a raft : *Những kẻ sống sót bám vào một cái bè.*

53. To clothe : mặc quần áo

– Motor – cyclists clad in leather : *Những người lái mô-tô mặc bộ đồ bằng da.*

54. To come : đến, đi đến

– Come and visit us again soon ! : *Nhớ đến thăm chúng tôi ngay nhé !*

55. To cost : trị giá

– These chairs cost \$40 each : *Mấy cái ghế này trị giá 40 đôla mỗi cái.*

56. To countersink : khoét loe miệng lỗ

– To countersink a hole : *Khoét rộng miệng một cái lỗ.*

57. To creep : bò, trườn.

– The cat crept silently towards the bird : *Con mèo rón rén bò về phía con chim.*

58. To crow : gáy (gà gáy)

– The cock crows when the sun rises : *Gà trống gáy khi mặt trời mọc.*

59. To cut : cắt

– Please cut a piece of cake for me : *Làm ơn cắt cho tôi một miếng bánh.*

60. To dare : dám ; thách

– Don't you dare leave the room ? *Anh không dám rời khỏi phòng sao ?*

– Somebody dared him to climb on to the roof : *Có người đã thách anh ta trèo lên mái nhà đó.*

61. To deal : xử sự, chia bài

– Deal fairly with one's neighbours : *Đối xử tốt với hàng xóm láng giềng.*

- He dealt me four cards : Ông ta đã chia cho tôi bốn lá bài.
- 62. To dig :** đào, bới, xới
 - They are digging through the hill to make a tunnel : Họ đang đào một đường hầm xuyên qua ngọn đồi.
- 63. To dive :** lặn xuống, phóng xuống, lao xuống
 - The submarine dived under the water : Tàu ngầm đã lặn xuống nước.
- 64. To do :** làm, hành động
 - Do as you wish : Hãy hành động theo ý anh.
- 65. To draw :** vẽ, kéo, lôi kéo
 - You draw beautifully : Bạn vẽ đẹp lắm
- 66. To dream :** mơ thấy
 - I dream about flying last night : Đêm qua tôi mơ thấy mình bay.
- 67. To drink :** uống
 - He drank a litre of milk in one go : Nó đã uống một hơi cả lít sữa.
- 68. To drive :** lái xe
 - I drive to work : Tôi lái xe đi làm.
- 69. To dwell :** sống ở, ngụ ở
 - They dwelt there in 1960 : Năm 1960 họ đã cư ngụ ở đó.
- 70. To eat :** ăn
 - Where shall we eat tonight ? Tối nay chúng ta ăn ở tiệm nào?
- 71. To fall :** té, rơi, rụng
 - The leaves fall in autumn : Lá rụng vào mùa thu.
- 72. To feed :** cho ăn, nuôi ăn
 - She has a large family to feed : Cô ta phải nuôi ăn cả một gia đình đông người.
- 73. To feel :** cảm thấy, sờ mó
 - Can you feel the bump on my head ? Anh ấy có sờ thấy khối u trên đầu tôi không?
- 74. To fight :** chiến đấu
 - The two dogs were fighting over a bone : Hai con chó đang đánh nhau giành cục xương.
- 75. To find :** tìm thấy
 - Look what I've found : Hãy nhìn xem tôi tìm thấy cái gì đây này.

76. To flee : trốn chạy, lẩn trốn

- The customers fled from the bank when the alarm sounded : Các khách hàng vội bỏ chạy ra khỏi ngân hàng khi chuông báo động vang lên.

77. To fling : quăng, liệng, ném

- She flung the papers on the desk and left angrily : Cô ta đã ném giấy tờ lên bàn và bỏ đi một cách giận dữ.

78. To floodlight : chiếu sáng bằng đèn pha

- The Acropolis is floodlit in the evenings : Vệ thành được chiếu sáng rực vào buổi tối.

79. To flow : chảy

- Most rivers flow into the sea : Hầu hết các con sông đều chảy ra biển.

80. To fly : bay

- A large bird flew past us : Một con chim lớn đã bay ngang qua chúng tôi.

81. To forbear : nhịn, chịu đựng

- He forbore to mention the matter again : Anh ấy đã nhịn không nhắc lại chuyện đó.

82. To forbid : cấm, ngăn cấm, cấm đoán

- If you want to go, I can't forbid you : Nếu bạn muốn đi, làm sao tôi ngăn cấm được.

83. To forecast : tiên đoán, dự đoán

- Forecast that it will rain tomorrow : Dự đoán ngày mai trời sẽ mưa.

84. To forego : đi trước, mở phía trước

- The foregoing : Những điều đã nói, viết ra trước đây.

85. To forgo : chừa, từ bỏ

- I forwent wine two months ago : Tôi đã bỏ rượu hai tháng trước.

86. To foreknow : biết trước

- Nobody can foreknow what will happen : Không ai có thể biết trước chuyện gì sẽ xảy ra.

87. To forerun : xảy ra trước, báo trước

- The lull that foreruns the storm : Khoảng thời gian yên tĩnh trước cơn bão.

88. To foresee : thấy trước

– He foresaw that the job would take a long time : Anh ta đã thấy trước là công việc đó sẽ kéo dài rất lâu.

89. To foretell : đoán trước, báo trước

– No one could have foretold such strange events : Không ai có thể đoán trước những sự kiện lạ lùng như vậy.

90. To forget : quên

– I've forgotten her name : Tôi đã quên bằng tên cô ấy.

91. To forgive : tha thứ

– She forgave him his thoughtless remark : Nàng tha thứ cho lời phê bình thiếu suy nghĩ của hắn.

92. To forsake : bỏ, từ bỏ

– It's not easy to forsake one's former habits : Thật không dễ từ bỏ những thói quen tật cũ.

93. To forswear : thề từ bỏ

– He had forsworn smoking : Anh ta đã thề bỏ hút thuốc.

94. To freeze : đông lại, ướp lạnh, đóng băng.

– Water freezes at 0°C : Nước đông lại ở 0° bách phân.

95. To gainsay : phủ nhận

– We can't gainsay his honesty : Chúng ta không thể phủ nhận tính lương thiện của anh ấy.

96. To get : được, có được, lấy được

– I got a letter from my sister this morning : Sáng nay tôi nhận được một lá thư của em gái tôi.

97. To gild : mạ vàng

– The picture-frame is gilded : Khung hình được mạ vàng.

98. To gird : bao bọc, đeo vào

– He girded on his sword : Ông ta đã đeo gươm vào.

99. To give : cho

– I gave an apple to each of the boys : Tôi đã cho mỗi đứa con trai một trái táo.

100. To go : đi

– I have to go to London on business tomorrow : Ngày mai tôi phải đi công tác ở Luân - Đôn.

101. To grave : khắc sâu, ghi tạc

- The memories are **graved** on his mind : *Những ký ức đó đã khắc sâu trong trí óc anh ta.*
- 102. To grind** : *nghiền, xay*
 - It won't grind down any finer than this : *Không thể nào xay mịn hơn được nữa.*
- 103. To grow** : *mọc, trồng*
 - Rice does not grow in a cold climate : *Lúa không mọc được trong khí hậu lạnh.*
- 104. To hamstring** : *cắt gân, làm què quặt; tê liệt*
 - The project was hamstrung by lack of funds : *Dự án đã bị tê liệt vì thiếu ngân quỹ.*
- 105. To hang** : *treo, móc lên*
 - Hang your coat up on that hook : *Hãy treo áo khoác vào cái móc đó.*
- 106. To have** : *có*
 - The house has three bedrooms : *Ngôi nhà có ba phòng ngủ.*
- 107. To hear** : *nghe*
 - I listened, but could hear nothing : *Tôi đã lắng nghe, nhưng chẳng nghe thấy gì cả.*
- 108. To heave** : *khuân lên, trục lên*
 - We heaved the wardrobe up the stairs : *Chúng tôi đã khuân cái tủ đựng áo quần lên cầu thang.*
- 109. To hew** : *chặt, đốn*
 - He's too weak to hew wood : *Nó không đủ sức đốn cây.*
- 110. To hide** : *trốn, ẩn núp, che giấu*
 - The sun was hidden by the clouds : *Mặt trời đã bị mây che khuất.*
- 111. To hit** : *đụng, đánh, dấm*
 - She hit him on the head with a book : *Cô ấy đã đánh lên đầu nó bằng một quyển sách.*
- 112. To hold** : *cầm, nắm, giữ*
 - The girl held her father's hand : *Cô gái đã nắm lấy tay cha cô.*
- 113. To hurt** : *làm đau, làm bị thương*
 - My shoes hurt ; they're too tight : *Đôi giày làm tôi đau; nó quá chặt.*
- 114. To inlay** : *khảm, cấn, dát*
 - Ivory inlaid with gold : *Ngà voi dát vàng.*

- 115. To input :** *nhập dữ liệu (máy điện toán)*
 - Don't input the wrong data : *Đừng nhập dữ liệu sai.*
- 116. To inset :** *lồng vào, ghép vào*
 - For an explanation of the symbols see the key, inset left : *Về phần giải thích các ký hiệu này, hãy xem lời giải đáp ghép ở bên trái.*
- 117. To interweave :** *đan kết, gắn bó với nhau*
 - Our lives are interwoven : *Cuộc đời của chúng ta gắn bó với nhau.*
- 118. To keep :** *giữ*
 - Please keep quiet : *Xin giữ yên lặng.*
- 119. To ken :** *biết, nhận ra*
 - A kent face : *Một gương mặt quen thuộc.*
- 120. To kneel :** *quỳ gối*
 - She knelt down on the grass to examine a flower : *Cô ấy quỳ lên cỏ để xem xét một đoá hoa.*
- 121. To knit :** *đan (len)*
 - She knitted her son a sweater : *Bà ấy đan cho cậu con một cái áo len.*
- 122. To know :** *biết, quen biết*
 - I'm not guessing - I know ! *Tôi không đoán mò đâu - Tôi biết thật mà!*
- 123. To load :** *chất hàng hoá xuống (tàu), lên (xe)*
 - A lorry laden with supplies : *Xe tải chất đầy hàng tiếp tế.*
- 124. To lay :** *đặt, để*
 - She laid her hand on my shoulder : *Cô ấy đã đặt tay lên vai tôi.*
- 125. To lead :** *dẫn dắt, lãnh đạo*
 - The boy lead a blind man across the street : *Cậu bé dắt một người mù qua đường.*
- 126. To lean :** *dựa, tựa, chống*
 - The old man leant upon his stick : *Ông cụ già chống gậy.*
- 127. To leap :** *nhảy qua*
 - The cat leap from the chair : *Con mèo nhảy từ cái ghế.*
- 128. To learn :** *học, học hỏi*
 - She learns foreign languages with ease : *Cô ấy học ngoại ngữ thật dễ dàng.*

129. To leave : ra đi, rời bỏ, để lại

- He left England in 1965 and never returned : Anh ta đã rời khỏi Anh Quốc từ năm 1965 và không bao giờ trở lại.

130. To lend : cho mượn

- Can you lend me \$5 ? Anh cho tôi mượn 5 đô la được không?

131. To let : cho phép

- Don't let your child play with matches : Đừng để cho con bạn nghịch diêm quẹt.

132. To lie : nằm, tọa lạc

- The dog is lying at his master's feet : Con chó đang nằm dưới chân chủ nó.

133. To light : đốt, thắp sáng

- He lit the candles : Anh ta đã đốt nến lên.

134. To lose : làm mất

- He lost his wallet on a bus : Anh ta đã làm mất cái bóp trên xe buýt.

135. To make : chế tạo, làm ra

- She make coffee for all of us : Cô ấy đã pha cà phê cho tất cả bọn tôi.

136. To mean : có nghĩa là

- A dictionary tells you what words mean : Từ điển cho bạn biết nghĩa của các từ.

137. To meet : gặp, gặp gỡ

- I met her in the street : Tôi đã gặp cô ấy trên đường.

138. To miscast : phân vai không hợp

- The young actor was badly miscast : Diễn viên trẻ ấy đã được phân vai không hợp.

139. To misdeal : chia bài sai

- I've got 14 cards ; he has misdealt : Tôi có tới 14 lá bài; anh ấy chia nhầm rồi.

140. To misgive : nghi ngờ, hoang mang

- My heart misgives me that ... ; Tôi nghi trong lòng là ...

141. To mishear : nghe nhầm

- I must have misheard her : Hẳn là tôi đã nghe nhầm về cô ấy.

142. **To mishit** : đánh hỏng (banh)
 – He mishit the ball : Anh ấy đã đánh hỏng đường banh.
143. **To mislay** : để lạc mất
 – I seem to have mislaid my passport : Dường như tôi đã để lạc mất hộ chiếu.
144. **To mislead** : dẫn đi lạc
 – We were misled by the guide : Chúng tôi bị hướng dẫn viên dẫn đi lạc.
145. **To misread** : đọc sai
 – I misread the instructions : Tôi đã đọc sai những lời chỉ dẫn.
146. **To misspell** : viết sai chính tả; đánh vần sai
 – People always misspell my name : Người ta luôn luôn đánh vần sai tên tôi.
147. **To misspend** : tiêu xài phí
 – He is misspending his money in the casino : Ông ta đang tiêu phí tiền bạc ở sòng bài.
148. **To mistake** : phạm lỗi, nhầm lẫn
 – We've mistaken the house : Chúng tôi đã đến nhầm nhà.
149. **To misunderstand** : hiểu lầm
 – Don't misunderstand what I'm trying to say : Đừng hiểu lầm điều tôi đang cố nói ra đây.
150. **To mow** : cắt (cỏ), gặt (lúa)
 – Peasants mow their fields before Thanksgiving : Nông dân gặt vụ mùa trước Lễ Tạ Ơn.
151. **To outbid** : trả cao giá hơn
 – She outbid me for the vase : Cô ta đã trả giá cái bình gốm hoa cao hơn tôi.
152. **To outdo** : làm giỏi hơn
 – Not to be outdone she tried again : Không muốn ai hơn mình nên cô ta cố gắng thêm lần nữa.
153. **To outfight** : đánh thắng
 – They were completely outfought in the winter campaign : Chúng đã hoàn toàn bị đánh bại trong chiến dịch mùa đông.
154. **To outfly** : bay vượt qua, cao hơn, xa hơn
 – I can hear a plane outflying overhead : Tôi nghe tiếng phi cơ bay vượt qua đầu.

- 155. To outgo** : đi trước, vượt lên trước, vượt quá
 – The beauty of the scenery outwent all my expectations : Vẻ đẹp của phong cảnh vượt quá sự mong đợi của tôi.
- 156. To outgrow** : lớn nhanh hơn
 – He outgrows his clothes : Nó lớn nhanh hơn quần áo của nó.
- 157. To output** : cung cấp dữ liệu (máy điện toán)
 – To output data : Xuất dữ liệu
- 158. To outride** : phi ngựa mau hơn, (người) tới trước
 – He outrides his father : Anh ấy phi ngựa nhanh hơn cha anh ấy.
- 159. To outrun** : chạy nhanh hơn, chạy vượt qua
 – The favourite easily outran the other horses in the race-course : Con ngựa có triển vọng thắng đã dễ dàng vượt qua những con ngựa khác trong trường đua.
- 160. To outsell** : bán chạy hơn
 – We can outsell any competitor in the market : Chúng tôi có thể bán hàng chạy hơn bất cứ đối thủ nào khác trên thị trường.
- 161. To outshine** : sáng chói hơn, nổi bật hơn
 – The young girl violonist outshone all the other competitors : Cô nhạc sĩ vĩ cầm trẻ tuổi đã nổi bật hơn tất cả các đối thủ khác.
- 162. To outshoot** : bắn giỏi hơn; nẩy (mắm), mọc (rễ)
 – He outshoots his competitors : Hắn bắn giỏi hơn những đối thủ của hắn.
- 163. To outsit** : ở lại lâu hơn, ngồi lâu hơn
 – She outsat her friends when they visit and give care to their professor : Cô ấy ở lại lâu hơn các bạn khi đến thăm và chăm sóc thầy giáo.
- 164. To outspend** : tiêu xài nhiều hơn
 – He outspends his earnings : Anh ấy tiêu xài nhiều hơn số tiền kiếm được.
- 165. To outspread** : làm lan tràn, trải rộng ra
 – The maid is outspreading the table cloth : Người hầu gái đang trải rộng tấm khăn bàn.
- 166. To out-think** : suy nghĩ nhanh hơn, chính xác hơn
 – The intelligent schoolboys always out-think schoolgirls : Những nam sinh thông minh luôn luôn suy nghĩ nhanh hơn các nữ sinh.

167. To out-thrust : đẩy, xô ra ngoài

- The father is out-thrusting the impertinent son out of the room :
Người cha đang xô đẩy đứa con hỗn xược ra khỏi phòng.

168. To outwear : (mặc) bền hơn, lâu hơn

- Jeans are outwore to plain clothes : *Quần jean mặc bền hơn quần áo thường.*

169. To overbear : khuất phục, chế ngự

- She always overbears her pain in the mind : *Nàng luôn chế ngự nỗi đau trong tâm não.*

170. To overbid : trả giá cao hơn, bỏ thầu cao hơn

- He overbid in the tender : *Ông ta đã bỏ thầu cao hơn trong cuộc đấu thầu.*

171. To overbuy : mua quá nhiều

- She overbought too much cosmetics : *Cô ta đã mua quá nhiều mỹ phẩm.*

172. To overbuild : xây nhà quá nhiều trên một chỗ

- The local council intends to overbuild on this site : *Hội đồng địa phương có ý định xây thật nhiều nhà ở chỗ này.*

173. To overcast : làm mờ tối ; (mây) vất số

- It's overcast - it might rain : *Trời bị mây che - có thể mưa.*

174. To overcome : vượt qua, khắc phục

- He overcame a strong temptation to run away : *Nó đã vượt qua được cơn cám dỗ mãnh liệt là bỏ nhà ra đi.*

175. To overdo : làm quá trớn

- The comic scenes in the play were overdone : *Những màn hài trong vở kịch đã đi quá trớn.*

176. To overdraw : rút lỗ tiền

- How much did you overdraw ? *Anh ta đã rút lỗ bao nhiêu tiền?*

177. To overdrink : uống quá nhiều

- Some horses overdrank water : *Vài con ngựa đã uống quá nhiều nước.*

178. To overeat : ăn quá mức

- I overate at the party last night : *Tôi đã ăn quá nhiều trong bữa tiệc tối qua.*

- 179. To overfeed :** cho ăn quá nhiều, đổ quá đầy
 - She overfed her pigs : Bà ta đã cho heo ăn quá nhiều.
- 180. To overfly :** bay vượt qua
 - We can't overfly the war zone : Chúng tôi không thể bay qua vùng chiến sự.
- 181. To overgrow :** (cây) mọc tràn lan, (trẻ con) mau lớn
 - In spring the vegetation overgrows : Mùa xuân cây cỏ mọc tràn lan.
- 182. To overhang :** nhô ra ở trên, treo lơ lửng
 - The cliff overhangs the beach : Mỏm đá cao nhô ra bờ biển.
- 183. To overhear :** nghe trộm, nghe lóm
 - I overheard their argument : Tôi nghe lóm cuộc tranh cãi của họ.
- 184. To overlay :** phủ lên, tráng, thếp
 - Wood overlaid with gold : Gỗ thếp vàng.
- 185. To overleap :** nhảy qua, vượt qua; đi quá xa, quá trớn
 - The horse overleaped over the fence : Con ngựa đã nhảy qua rào.
- 186. To overlie :** che, phủ; làm ngộp hơi, ngạt thở
 - The blanket overlay the child : Chiếc mền đã làm đứa bé ngạt thở.
- 187. To overpay :** trả tiền cho ai quá cao
 - I think he's overpaid for the little he does : Tôi nghĩ là anh ta được trả quá cao cho công việc vặt anh ta làm.
- 188. To override :** gạt bỏ, không đếm xỉa tới
 - They override my protest : Họ không đếm xỉa tới sự phản đối của tôi.
- 189. To overrun :** vượt quá mức
 - The lecturer overran by ten minutes : Thuyết trình viên đã lỡ mất mười phút.
- 190. To oversee :** trông nom, giám sát
 - You must employ somebody to oversee the project : Ông phải mướn ai đó để giám sát dự án.
- 191. To oversell :** bán rất chạy
 - Foreign goods is oversold in the supermarkets : Hàng ngoại bán rất chạy trong các siêu thị.

- 192. To overset : làm đảo lộn, lật đổ (làm đổ nhào)**
 - He overset his car on the highway : Ông ta đã làm lật xe trên xa lộ.
- 193. To overshoot : đi lệch con đường đã định**
 - The aircraft overshoot the runway : Chiếc máy bay đã chạy lệch đường băng.
- 194. To oversleep : ngủ quên**
 - I'm afraid I overslept and missed my usual bus : Tôi e rằng tôi đã ngủ quên và để lỡ chuyến xe buýt thường ngày.
- 195. To overspend : tiêu xài quá mức**
 - He overspent in his shopping : Ông ta đã tiêu xài quá mức trong việc mua sắm.
- 196. To overspread : phủ đầy, lan tràn khắp**
 - The park overspread by the grass : Công viên đã bị phủ đầy cỏ.
- 197. To overtake : đuổi bắt kịp, vượt qua**
 - It's dangerous to overtake in a bend : Thật là nguy hiểm khi vượt qua xe khác ở khúc quanh.
- 198. To overthrow : lật đổ**
 - The rebels tried to overthrow the government : Bọn phản loạn đã cố lật đổ chính phủ.
- 199. To overwind : lên dây (đồng hồ) quá chặt**
 - Don't overwind your watch : Đừng lên dây đồng hồ của bạn quá căng.
- 200. To overwrite : viết quá dài, viết đè lên**
 - He used to overwrite his commentary : Ông ta có thói quen viết bài bình luận quá dài.
- 201. To partake : ăn uống chung bữa**
 - They invited us to partake of their simple meal : Họ mời chúng tôi cùng dùng bữa ăn đạm bạc với họ.
- 202. To pay : trả (tiền)**
 - Are you paying in cash or by cheque? Ông trả tiền mặt hay ngân phiếu?
- 203. To pep : kích thích, làm sáng khoái, làm sống động, làm sôi động**
 - Lively music to pep up the party : Nhạc sống làm cho bữa tiệc sôi động hơn.

204. To plead : *nài xin*

- She pleaded with him not to leave her alone : *Cô ta đã van nài anh ấy đừng bỏ rơi cô ta.*

205. To preoccupy : *làm bận tâm, ám ảnh*

- Something seems to be preoccupying her at the moment : *Có điều gì đó dường như đang làm bận tâm cô ấy.*

206. The prepay : *trả tiền trước*

- The telegram was sent reply prepaid : *Bức điện được chuyển đi với phần hồi âm đã được trả tiền trước.*

207. To pre-set : *điều chỉnh trước, cài sẵn*

- The video was pre-set to record the match : *Băng video được cài sẵn để thu lại trận đấu.*

208. To prettify : *tô điểm, làm đáng*

- The old mansions are being prettified as holiday homes : *Những dinh thự cũ đang được tô điểm thành những nhà nghỉ mát.*

209. To prophesy : *tiên đoán*

- He prophesied the strange events that were to come : *Ông ta tiên đoán những biến cố kỳ lạ sẽ xảy ra.*

210. To prove : *chứng minh*

- I shall prove to you that the witness is not speaking the truth : *Tôi sẽ chứng minh cho anh thấy rằng nhân chứng không nói sự thật.*

211. To pry : *dò hỏi tò mò, xoi mói*

- I don't want them prying into my affairs : *Tôi không muốn chúng quá tò mò vào công việc của tôi.*

212. To pry : *(Mỹ) nạy, khai thác*

- Pry the tin open : *Nạy cái hộp ấy bung ra.*

213. To purify : *lọc sạch, làm cho tinh khiết*

- Water is purified by passing through rock : *Nước được lọc sạch nhờ chảy qua đá.*

214. To put : *đặt để*

- Did you put sugar in my tea ? *Anh đã bỏ đường vào trà của tôi chưa ?*

215. To putrefy : *làm, trở nên thối rữa*

- Putrefied flour can't be made cakes : *Bột mì thối rữa không thể làm bánh ngọt được.*

216. To putty : trám (mát-tít), gắn (bằng bột)

– Putty a pane of glass in : Trám bột gắn kính vào ô cửa kính.

217. To quit : bỏ, từ bỏ, thôi làm

– If I don't get a pay rise I'll quit : Nếu không được tăng lương thì tôi sẽ nghỉ việc.

218. To read : đọc

– I can't read your untidy writing : Tôi không tài nào đọc được chữ viết nguệch ngoạc của anh.

219. To ready : sửa soạn, chuẩn bị

– Ships readied for battle : Tàu đã sẵn sàng chiến đấu.

220. To rebind : đóng mới lại (sách, vở)

– You don't need to rebind that book ; it's too old : Bạn đâu cần đóng lại cuốn sách đó; nó cũ quá rồi.

221. To rebuild : xây dựng lại, làm lại

– We rebuilt the engine using some new parts : Chúng tôi đã làm máy lại và thêm một số phụ tùng mới.

222. To recast : đúc lại, viết lại, phân vai lại.

– She recast her lecture as a radio talk : Bà ấy đã viết lại bài thuyết trình thành một cuộc nói chuyện trên radio.

223. To rectify : sửa, điều chỉnh (cho đúng)

– Mistakes that cannot be rectified : Những lỗi lầm không sửa chữa được.

224. To redo : làm lại, trang trí lại

– I must have the kitchen redone soon : Tôi phải sớm cho người sửa lại cái bếp.

225. To refer : tham khảo

– You can't refer to your book when you are in the exam : Bạn không thể tham khảo sách trong khi thi.

226. To regret : cảm thấy tiếc, lấy làm tiếc

– He regrets that he was rude to her : Anh ấy lấy làm tiếc là đã thô lỗ với cô ta.

227. To rehear : cứu xét lại

– The judge decided to rehear the murder case : Quan tòa đã quyết định cứu xét lại vụ án giết người.

228. To relay : chuyển tiếp, tiếp âm, chuyển sóng

- The pop festival was relayed all round the world : Cuộc liên hoan nhạc trẻ đã được chuyển sóng trên toàn thế giới.

229. To re-lay : đặt lại, sắp xếp lại, bố trí lại

- He is re-laying the personnel department : Ông ta đang sắp xếp lại phòng nhân sự.

230. To rely : dựa vào, tin cậy vào

- You can rely on me to keep your secret : Anh ta có thể tin tôi về chuyện giữ bí mật của anh.

231. To remake : làm lại, sản xuất lại

- Favourite films are being remake : Người ta đang sản xuất lại những phim được ưa chuộng nhất.

232. To remarry : tái giá, kết hôn trở lại (sau khi ly dị)

- The widower did not remarry : Người đàn ông góa vợ đã không tục huyền.

233. To remedy : sửa chữa (lỗi lầm, thiếu sót), cứu vãn

- The situation could not be remedied : Tình hình không thể cứu vãn nổi.

234. To rend : làm rách, xé nát; lôi kéo, giằng ra khỏi

- The tiger rent its prey to pieces : Con hổ xé nát con mồi của nó thành nhiều mảnh vụn.

235. To repay : trả lại, hoàn (tiền) lại

- How can I ever repay (you for) your kindness ? Làm sao tôi có thể đền đáp lại tấm lòng tốt của anh ?

236. To reply : trả lời, đáp lại, đối đáp

- Fail to reply to an accusation : Không thể đối đáp cho lời buộc tội.

237. To rerun : cho chiếu lại (phim), cho chạy lại

- Please rerun the cassette one more time : Xin vui lòng cho chạy lại cuộn băng cát-xét.

238. To resell : bán lại

- Resell the goods at a profit : Bán lại hàng hoá kiếm lời.

239. To reset : chỉnh lại, sắp xếp lại

- Travellers usually reset their watches to local time : Du khách thường chỉnh đồng hồ của họ lại theo giờ địa phương.

- 240. To resit :** *thi lại, kiểm tra lại*
 – Some candidates must resit in September : *Một số thí sinh phải thi lại vào tháng Chín.*
- 241. To retake :** *chiếm lại*
 – Retake a town : *Chiếm lại một thành phố.*
- 242. To retell :** *kể lại, thuật lại*
 – Greek myths are retold to children in English : *Huyền thoại Hy Lạp được thuật lại cho trẻ em bằng tiếng Anh.*
- 243. To rethink :** *cân nhắc lại, suy tính lại*
 – Rethink a plan : *Xem xét lại một kế hoạch.*
- 244. To retread :** *đắp mới lại (vỏ xe)*
 – These old tyres must be retroaden : *Những chiếc vỏ xe cũ này cần được đắp mới lại.*
- 245. To retry :** *xử án lại*
 – There are calls for the case to be retried : *Có những yêu cầu đòi hỏi vụ án phải được xử lại.*
- 246. To revivify :** *làm sống lại, tạo niềm phấn chấn mới*
 – Revivify our customs and habits ! *Hãy làm sống lại phong tục tập quán của chúng ta !*
- 247. To rewind :** *cuốn lại, trả ngược lại (phim, băng...)*
 – Rewind the video to the point where the fight starts : *Hãy trả băng lại tới chỗ trận đánh bắt đầu.*
- 248. To rewrite :** *viết lại theo hình thức khác*
 – This essay needs to be rewritten : *Bài luận văn này cần phải được viết lại.*
- 249. To ricochet :** *chạm nảy, dội lại*
 – The stone ricocheted of the wall : *Viên đá chạm nảy khỏi bức tường.*
- 250. To rid :** *thoát khỏi, dứt bỏ được*
 – To rid the house of mice seems to be a big problem : *Làm sao để nhà thoát khỏi nạn chuột dường như là một vấn đề lớn.*
- 251. To ride :** *đi xe, cưỡi (ngựa), lướt (sóng)*
 – Children like riding on horses : *Trẻ em thích cưỡi ngựa.*
- 252. To ring :** *bao vây, bao quanh*
 – Ring the correct answer with your pencil : *Hãy khoanh tròn câu trả lời đúng bằng viết chì.*

253. To ring : *reo, rung (chuông)*

- Will you answer the phone if it rings ? *Nhờ bạn trả lời điện thoại dùm khi nó reo, được không vậy ?*

254. To rise : *mọc, lên cao*

- The cost of living continues to rise : *Giá sinh hoạt tiếp tục lên cao.*

255. To rue : *hối hận, hối tiếc*

- You'll live to rue it : *Rồi có ngày anh sẽ hối tiếc về chuyện đó.*

256. To run : *chạy*

- He cannot run because he has a weak heart : *Nó không chạy được vì yếu tim.*

257. To saw : *cưa, xẻ*

- He's sawing the log into planks : *Ông ta đang xẻ khúc cây thành những tấm ván.*

258. To say : *nói*

- He finds it hard to say what he feels : *Anh ấy cảm thấy khó nói được điều anh ta nghĩ.*

259. To see : *thấy*

- I saw your mother in town today : *Hôm nay tôi đã nhìn thấy mẹ bạn trong thành phố.*

260. To seek : *tìm kiếm*

- We're seeking for solutions to current problems : *Chúng tôi đang tìm kiếm giải pháp cho những vấn đề trước mắt.*

261. To sell : *bán*

- I sold my car to a friend : *Tôi đã bán xe tôi cho một người bạn.*

262. To send : *gửi đi*

- Send out the invitations to the party : *Hãy gửi thiệp mời dự tiệc đi.*

263. To set : *đặt, để*

- We set food and drink before the travellers : *Chúng tôi đã bày các thức ăn uống trước mặt du khách.*

264. To sew : *may (quần, áo)*

- She's sewing a button onto a shirt : *Cô ấy đang đính một cái nút lên áo sơ-mi.*

265. To shake : rung, lắc, bắt (tay)

- Shake the ~~bottle~~ before taking the medicine : Hãy lắc chai thuốc trước khi uống thuốc.

266. To shear : xén (lông cừu), cắt, gọt

- Do you know how often sheep are shorn ? Bạn có biết bao lâu thì cừu bị xén lông một lần không ?

267. To shed : rơi, rụng

- Some kinds of deer shed thei horns : Một vài loại hươu bị rụng sừng.

268. To shine : chiếu sáng

- The moon is shining through the window : Trăng đang chiếu sáng qua cửa sổ.

269. To shat : đại tiện

- The patient shat himself : Bệnh nhân ỉa són ra quần.

270. To shoe : đóng móng (ngựa)

- The blacksmith is shoeing a pony : Ông thợ rèn đang đóng móng cho chú ngựa con.

271. To shoot : bắn

- Aim carefully before shooting : Hãy nhắm cẩn thận trước khi bắn.

272. To shop : mua hàng, mua sắm

- I always shop on Sundays : Tôi bao giờ cũng mua sắm vào ngày Chủ nhật.

273. To show : cho xem, chỉ dẫn, trình diễn

- You must show your ticket at the barrier : Bạn phải trình vé ở chỗ rào cản.

274. To shrink : co rút lại

- Will this shirt shrink in the wash ? Cái áo sơ mi này nó co rút lại khi giặt không?

275. To shrive : giải tội (cho ai)

- To die shriven : Chết được tha tội.

276. To shut : đóng lại

- Shut the doors before going out : Hãy đóng các cửa ra vào trước khi ra ngoài.

277. To sing : ca hát

- She is singing a lullaby to her child : Bà ấy đang ca một bài hát ru cho con bà nghe.

278. To sink : chìm, đắm, đánh chìm

- The ship sank to the bottom of the ocean : Con tàu đã chìm xuống lòng đại dương.

279. To sit : ngồi

- Are you sitting comfortably ? Anh ngồi có thoải mái không ?

280. To slay : sát hại, tàn sát

- Thousands of soldiers were slain in that battle : Hàng ngàn binh lính đã bị tàn sát trong trận đánh đó.

281. To sleep : ngủ

- I tried to sleep in spite of the noise : Tôi đã cố ngủ bất kể tiếng ồn ào.

282. To slide : trượt, lướt

- The drawer slides in and out easily : Cái hộc bàn được kéo ra, đẩy vào một cách dễ dàng.

283. To sling : ném mạnh

- She slung her coat angrily into the car : Cô ta đã giận dữ ném cái áo khoác vào trong xe.

284. To slink : lén đi, len lén đi

- The dog slunk out when I shouted at him : Con chó đã lén chạy ra ngoài khi tôi quát nó.

285. To slit : cắt, rọc

- He impatiently slit the envelope open : Cậu ta nôn nóng rọc cái bì thư.

286. To smell : ngửi thấy, có mùi

- What does the perfume smell like ? Nước hoa có mùi như thế nào?

287. To smite : đập mạnh, vỗ; trừng phạt

- His conscience smote him : Lương tâm đã trừng phạt hắn.

288. To sow : gieo, rải

- Sow the wind and reap the whirlwind : Gieo gió thì gặt bão.

289. To speak : nói

- He speaks several languages : Anh ấy nói nhiều thứ tiếng.

- 290. To speed** : *chạy vọt, tăng tốc độ, làm cho nhanh hơn*
 – This medicine will help speed her recovery : *Thuốc này sẽ giúp cho cô ấy hồi phục nhanh hơn.*
- 291. To spell** : *đánh vần, viết theo chính tả*
 – That word is spelt with a PH not an F : *Chữ đó được viết theo chính tả là PH chứ không phải F.*
- 292. To spend** : *tiêu xài*
 – He spends as if he were a millionaire : *Ông ta tiêu xài như một triệu phú.*
- 293. To spill** : *làm đổ; tràn ra ngoài*
 – The ink spilt all over the desk : *Mực đã đổ đầy cả ra bàn.*
- 294. To spin** : *quay (tơ), quay tròn*
 – He spun the wheel of his bicycle : *Nó đã quay tròn cái bánh xe đạp của nó.*
- 295. To spit** : *khạc, nhổ*
 – He took one sip of the wine and spat it out : *Anh ta đã hớp một ngụm rượu rồi nhổ nó ra.*
- 296. To split** : *tách, chẻ ra*
 – He split logs with an axe : *Cô ấy chẻ những khúc củi bằng một cái rìu.*
- 297. To spoil** : *làm hỏng*
 – The bad news has spoilt my day : *Tin xấu đó đã làm hỏng cả một ngày của tôi.*
- 298. To spotlight** : *chiếu đèn vào*
 – A spotlit stage : *Sân khấu được chiếu sáng*
- 299. To spread** : *lan truyền; trải rộng*
 – The bird spread out its wings : *Con chim đã xòe rộng đôi cánh.*
- 300. To spring** : *nhảy; bật mạnh*
 – A cat sprang out of the bushes : *Con mèo từ trong bụi đã phóng ra.*
- 301. To stand** : *đứng*
 – Stand still while I take your photograph : *Hãy đứng yên khi tôi chụp hình bạn.*
- 302. To stove** : *đâm thủng, đập vỡ*
 – The victim's skull had been stove in by a heavy instrument : *Sọ nạn nhân bị một vật nặng đập vỡ,*

303. To steal : đánh cắp

- Somebody has stolen my watch : Ai đó đã đánh cắp cái đồng hồ của tôi.

304. To stick : xóc vào, ghim vào

- The needle stuck in my finger : Cây kim ghim vào ngón tay tôi.

305. To sting : châm, chích, đốt

- A bee stung me on the cheek : Một con ong đã chích lên má của tôi.

306. To stink : bốc mùi hôi

- Her breath stank of garlic : Hơi thở cô ta hôi mùi tỏi.

307. To strew : rắc, rải

- He strewed the floor with papers : Hắn đã rải giấy đầy cả sàn nhà.

308. To stride : bước sải, (đi) bước dài

- The boys are striding along the street : Những cậu con trai đang sải bước dọc theo con đường.

309. To strike : đánh, đập

- The stone struck me on the side of the head : Cục đá đã đập vào một bên đầu tôi.

310. To string : giăng thành dây, kéo dài thành dây

- Flags had been strung up across the street : Cờ được giăng thành dây ngang qua con đường.

311. To strive : cố sức, phấn đấu

- A good worker always strives to improve his performance : Một công nhân tốt luôn phấn đấu để thực hiện công tác tốt hơn.

312. To sublet : cho thuê lại, cho thuê chung

- Sublet a room to a friend : Cho người bạn thuê chung một phòng.

313. To swear : tuyên thệ, thề nguyện; chửi rủa

- The foreman is always swearing at the workers : Người đốc công luôn luôn chửi rủa các công nhân.

314. To sweat : đổ mồ hôi

- He was sweating after the race : Nó vã mồ hôi sau cuộc chạy đua.

315. To sweep : quét

- Have you swept the stairs clean ? Anh ta quét sạch cầu thang chưa?

316. To swell : *phồng, sưng*

- His face was swollen up with toothache : *Mặt anh ấy sưng lên vì đau răng.*

317. To swim : *bơi, lội*

- Let's go swimming ! *Nào, chúng ta hãy đi bơi !*

318. To swing : *đong đưa*

- The ape swung along from branch to branch : *Con dã nhân đã đong đưa từ cành này sang cành khác.*

319. To take : *cầm, lấy*

- Don't forget to take your umbrella with you when you go : *Đừng quên mang theo cây dù khi đi.*

320. To teach : *dạy*

- He taught mathematics for many years : *Ông ấy đã dạy toán trong nhiều năm.*

321. To tear : *xé, làm rách*

- He angrily tore the letter into two : *Ông ta đã giận dữ xé lá thư làm hai mảnh.*

322. To tell : *kể, báo*

- He told the news to everybody in the village : *Hắn đã kể cho mọi người trong làng nghe tin đó.*

323. To think : *suy nghĩ, nghĩ rằng, cho rằng*

- Think before you act : *Hãy suy nghĩ trước khi hành động.*

324. To thrive : *phát đạt, phát triển*

- A business cannot thrive without investment : *Một cơ sở kinh doanh không có sự đầu tư thì không thể phát triển.*

325. To throw : *ném, liệng, quăng.*

- Stop throwing stones at that dog ! : *Hãy ngưng ném đá vào con chó đó !*

326. To thrust : *thọc; ấn, mạnh; gửi vào*

- He thrust a tip into the waiter's hand : *Anh ấy đã gửi tiền bước bừa vào tay người hầu bàn.*

327. To tread : *giẫm, dạp*

- She trod lightly so as not to wake the baby : *Bà ta đã nhẹ nhàng bước đi để không làm đứa bé thức giấc.*

- 328. To unbend** : làm cho bớt đạo mạo, trở nên thoải mái.
 – Most professors unbend outside the lecture theatre : Phần lớn các giáo sư đều bớt đạo mạo khi ở bên ngoài giảng đường.
- 329. To unbind** : gỡ, tháo, cởi ra
 – You must unbind the badage and clean the wound : Bạn phải gỡ bỏ băng ra và làm sạch vết thương.
- 330. To underbid** : bỏ thầu thấp hơn
 – They never underbid : Họ không bao giờ bỏ thầu thấp hơn.
- 331. To undercut** : giảm giá
 – They're undercutting us by 20 p.a packet : Họ bán cho chúng tôi mỗi bao rẻ hơn 20 xu.
- 332. To undergo** : kinh qua, trải qua
 – When he was young he underwent great hardship : Khi còn trẻ ông ta đã trải qua những khó khăn lớn lao.
- 333. To underlie** : lót trải bên dưới
 – The underlying rock : Lớp đá lót đệm bên dưới.
- 334. To underpay** : trả lương thấp
 – Nurses are overworked and underpaid : Y tá làm việc quá sức mà lại được trả lương thấp.
- 335. To undersell** : bán rẻ hơn
 – Our goods cannot be undersold : Hàng của chúng tôi không thể bán rẻ hơn được.
- 336. To understand** : hiểu
 – I don't understand a word of what you're saying : Tôi không hiểu một chữ nào những gì anh đang nói.
- 337. To undertake** : dám nhận trách nhiệm, cam kết
 – He undertook to finish the job by Friday : Anh ta đã cam kết làm xong việc trước thứ Sáu.
- 338. To underwrite** : bảo hiểm (tàu, hàng hóa); bao mua
 – The shares were underwritten by the bank of England : Ngân hàng Anh quốc bao mua hết cổ phần.
- 339. To undo** : tháo ra; xóa, hủy bỏ.
 – I can't undo my shoelaces : Tôi không thể nào tháo dây giày ra được.

340. To unfreeze : làm tan đông lạnh, làm chảy ra.

- Unfreeze some chops : Làm băng ở mấy miếng sườn đông lạnh tan ra.

341. To unsay : rút lại lời nói

- What is said cannot be unsaid : Lời đã nói ra không thể rút lại được.

342. To unwind : tháo ra

- He unwound the scarf from his neck : Anh ấy đã tháo cái khăn quàng ra khỏi cổ.

343. To uphold : ủng hộ, hỗ trợ

- Many people didn't uphold the new policy of the company : Nhiều người đã không ủng hộ chính sách mới của công ty.

344. To upset : làm xáo trộn, làm đảo lộn.

- Our arrangements for the weekend were upset by her visit : Cuộc thăm viếng của bà ta đã làm đảo lộn kế hoạch nghỉ cuối tuần của chúng tôi.

345. To wake : thức giấc, thức dậy

- I woke early this morning : Sáng nay tôi đã dậy sớm.

346. To waylay : mai phục

- The patrol was waylaid by bandits : Đoàn tuần tiễu đã bị bọn thảo khấu mai phục.

347. To wear : mặc, đội, mang, đeo

- He never wears green : Anh ta không bao giờ mặc đồ màu xanh da trời.

348. To weave : đan (rổ); dệt

- She taught him how to weave a basket : Cô ta đã dạy nó cách đan giỏ.

349. To web : kết hôn

- Rock star to wed top model (headline) : Ngôi sao nhạc rock kết hôn với siêu người mẫu (tựa báo).

350. To weep : khóc

- She wept to see him in such a state : Cô ấy đã khóc nức nở khi thấy anh ta ở trong tình trạng như thế.

351. To wet : làm ướt

- Wet the clay a bit more before you start to mould it : Hãy làm cho đất sét ướt hơn chút nữa trước khi bạn nắn nó.

352. To win : *chiến thắng; ăn (bài, cờ)*

- Winners never quit, quitter, quitters never win : *Những người thắng trận không bao giờ bỏ cuộc, những người bỏ cuộc không bao giờ thắng trận.*

353. To wind : *quấn, uốn khúc*

- The river winds down to the sea : *Dòng sông uốn khúc chảy ra biển.*

354. To wiredraw : *kéo kim loại thành dây*

- Metal is wiredrawn in the blast-furnaces : *Kim loại được kéo thành dây trong những lò cao.*

355. To withdraw : *rút lui*

- The general refused to withdraw his troops : *Viên tướng bác bỏ việc rút quân.*

356. To withhold : *từ khước (không làm, không cho) ; rút lại quyết định*

- He withheld to provide information to the press : *Ông ta đã từ chối cung cấp thông tin cho báo chí.*

357. To withstand : *cầm cự, chịu đựng*

- I prefer shoes that will withstand hard wear : *Tôi thích loại giày chịu bền hơn.*

358. To work : *làm việc; chạy (máy móc)*

- The miners work 36 hours per week : *Những người thợ mỏ làm việc 36 giờ một tuần.*

359. To wring : *vặn, siết chặt*

- Wring the water out of your wet bathing costume : *Hãy vắt cho ráo bộ đồ tắm ướt sũng của anh.*

360. To write : *viết*

- You may write in biro or pencil : *Anh có thể viết bằng bút bi hoặc bút chì.*

